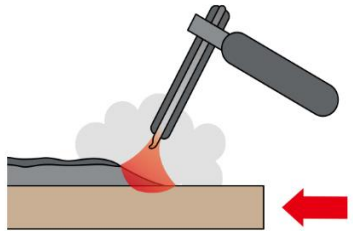
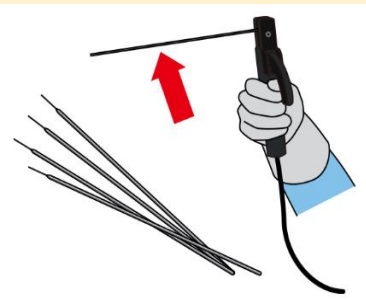
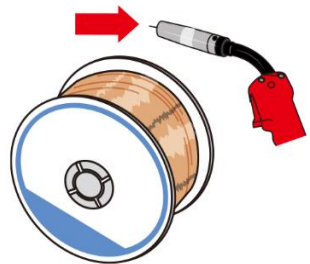
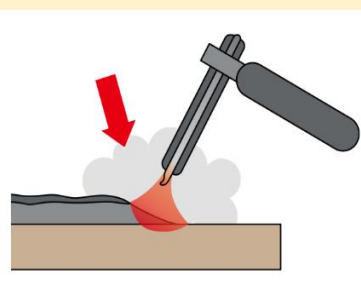


第16課 溶接材料

Vật liệu hàn

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	材料	ざいりょう	Vật liệu				
2	種類	しゅるい	Loại				
3	母材	ぼざい	Phôi hàn	Vật liệu kim loại phía được hàn. Có nhiều dạng khác nhau như tấm, que, ống v.v.			
4	溶接棒	ようせつぼう	Que hàn	=手棒（てぼう）、溶棒（ようぼう）			
5	溶接ワイヤ	ようせつわいや	Dây thép hàn	=ワイヤ			
6	シールドガス	しーどがす	Khí bảo vệ				
7	乾燥（する）	かんそう（する）	Khô, sấy		ようせつぼう かんそう 溶接棒を乾燥させます。	Tôi sẽ sấy que hàn.	
8	金属	きんぞく	Kim loại				
9	鋼材	こうざい	Vật liệu thép				
10	鉄	てつ	Sắt				

第16課 溶接材料

Vật liệu hàn

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
11	アルミニウム	あるみにうむ	Nhôm				
12	ステンレス	すてんれす	Không gỉ				
13	ガス	がす	Khí				
14	炭酸ガス	たんさんがす	Khí acid carbonic				
15	アルゴンガス	あるごんがす	Khí argon				
16	混合ガス	こんごうがす	Khí hỗn hợp	Khí đã trộn lẫn nhiều khí. Có cách hàn sử dụng khí đã trộn lẫn khí argon và khí acid carbonic.			